

Bản án số: 05/2020/DSPT.

Ngày 27-02-2020

V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tất Thắng;

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp và bà Nguyễn Thị Thủy.

- **Đại diện VKS tham gia phiên tòa:** Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên
Trung cấp Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án
nhân dân tỉnh Thái Nguyên .

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2019/DSPT ngày 09/12/2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DSST ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐ-PT ngày 01/02/2020, giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Bà Nghiêm Thị H, sinh năm 1972; *(Có mặt tại phiên tòa)*

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ X, phường Y, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: - Ông Phạm Minh T, sinh năm 1977; *(Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt)*

- Bà Phan Thị Thanh M, sinh năm 1974; *(Vắng mặt tại phiên tòa, đã ủy quyền cho ông T)*

Cùng địa chỉ: Tổ X1, phường Y, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Quốc Th, sinh năm 1967;

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ X, phường Y, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. *(Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt, ủy quyền cho bà H).*

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lê Quang N – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư AT, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. *(Có mặt tại phiên tòa)*

5. Người kháng cáo: Ông Phạm Minh T – Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Theo nguyên đơn là bà Nghiêm Thị H trình bày:** Do có quen biết và tin tưởng trong việc làm ăn kinh tế, trong khoảng thời gian từ ngày 01/11/2015 đến ngày 15/01/2016 bà Nghiêm Thị H có cho vợ chồng ông Phạm Minh T, bà Phan Thị Thanh M vay tổng số tiền 1.703.000.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm linh ba triệu đồng*), cụ thể các lần vay như sau:

Lần 1: Ngày 01/11/2015 ông Phạm Minh T viết giấy vay bà H 403.000.000 đồng (*Bốn trăm linh ba triệu đồng*). Thỏa thuận thời hạn vay 1 tháng, lãi suất theo thỏa thuận. Khi vay ông T có đưa cho bà H 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 693465 do UBND thành phố T cấp ngày 19/12/2014 mang tên ông Phạm Minh T để bà H giữ làm tin;

Lần 2: Ngày 10/11/2015 bà Phan Thị Thanh M viết giấy vay bà H 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*). Thời hạn vay 1 tháng, lãi suất theo thỏa thuận;

Lần 3: Ngày 15/01/2016 ông T và bà M cùng viết giấy vay bà H 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*). Thời hạn vay 1 tháng, lãi suất theo thỏa thuận, Khi vay ông T, bà M có cam kết: “*Để lại xe BKS 20A:115.16. Nhưng vì điều kiện đi lại tôi mượn lại xe và giấy tờ đi lại. Nếu đến hạn không trả được tôi có trách nhiệm mang trả anh chị*”.

Do vợ chồng ông T, bà M vi phạm nghĩa vụ trả nợ, đến nay chưa trả được khoản tiền gốc và lãi nào, mặc dù đã nhiều lần bà H đòi nhưng vợ chồng ông T không trả nên bà H khởi kiện yêu cầu ông T, bà M phải trả cho bà tổng số tiền gốc đã vay là 1.703.000.000 đồng (*Một tỷ, bảy trăm linh ba triệu đồng*) và phải trả lãi suất theo quy định của pháp luật từ thời điểm vay đến khi giải quyết.

- **Bị đơn là ông Phạm Minh T và bà Phan Thị Thanh M trình bày:** Thừa nhận vợ chồng ông T có vay của bà Nghiêm Thị H 3 lần với tổng số tiền 1.703.000.000 đồng (*Một tỷ, bảy trăm linh ba triệu đồng*) như bà H trình bày. Năm 2016 ông đã trả cho bà H 07 lần bằng 1.160.000.000 đồng (*Một tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng*) việc trả tiền đã được bà H xác nhận vào giấy đã cung cấp cho Tòa án, cụ thể:

- Ngày 07/02/2016 trả 100.000.000 đồng;
- Ngày 29/4/2016 trả 100.000.000 đồng;
- Ngày 26/6/2016 trả 180.000.000 đồng;
- Ngày 15/8/2016 trả 180.000.000 đồng;
- Ngày 16/9/2016 trả 500.000.000 đồng.
- Ngày 08/11/2016 trả 50.000.000 đồng;
- Ngày 27/11/2016 trả 50.000.000 đồng;

Hiện nay vợ chồng ông chỉ còn nợ bà H 543.000.000đ gốc (Năm trăm bốn mươi ba triệu đồng).

Ngày 01/11/2015 bà H có cầm của vợ chồng ông 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 693465 do UBND thành phố T cấp ngày 19/12/2014 mang tên ông Phạm Minh T gồm 03 thửa đất số 179; 252; 256 tờ bản đồ số 10, diện tích 309,5 m²

đất trồng cây lâu năm. Ông nhất trí trả bà H số tiền trên với điều kiện bà H phải trả cho ông Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quốc Th (chồng bà H) khai: Vợ chồng ông T, bà M có vay bà Nghiêm Thị H 1.703.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm linh ba triệu đồng) là đúng sự thật, Việc ông T cho rằng ông nhờ ông T, ông Th vay hộ tiền của bà H là bịa đặt. Ông Th không liên quan đến việc vợ chồng ông T vay tiền của bà H. Nay do công việc thường phải đi làm xa nên ông Th có giấy ủy quyền toàn bộ việc giải quyết tại Tòa án cho bà H thay mặt ông tham gia tố tụng.

Tại bản án số 43/2019/DSST-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, đã quyết định:

“- Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147, 266, 271, 273, 278, 280, 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 357, 463, 464, 466, 468, 688 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án có hiệu lực thi hành từ ngày 01.01.2017.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Nghiêm Thị H về khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Phạm Minh T, bà Phan Thị Thanh M.

Buộc ông Phạm Minh T, bà Phan Thị Thanh M có trách nhiệm trả cho bà Nghiêm Thị H số tiền 1.703.000.000 đồng (Một tỷ, bảy trăm linh ba triệu đồng) tiền gốc, 107.020.456 đồng (Một trăm linh bảy triệu, không trăm hai mươi nghìn, bốn trăm năm mươi sáu đồng) tiền lãi. Tổng cộng ông Phạm Minh T, bà Phan Thị Thanh M trả cho bà Nghiêm Thị H 1.810.020.456 đồng (Một tỷ, tám trăm mười triệu, không trăm hai mươi nghìn, bốn trăm năm mươi sáu đồng).

2. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T, bà M không thi hành khoản tiền trên (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Buộc bà Nghiêm Thị H phải trả ông Phạm Minh T, bà Phan Thị Thanh M 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 693465 do UBND thành phố T cấp ngày 19/12/2014 mang tên ông Phạm Minh T gồm 03 thửa đất số 179; 252; 256 tờ bản đồ số 10, diện tích 309,5 m² đất trồng cây lâu năm”.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Nội dung kháng cáo: Ngày 04/10/2019 ông Phạm Minh T gửi đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, cụ thể:

- Tòa án sơ thẩm không công nhận số tiền vợ chồng ông T đã trả là vô lý, không phản ánh đúng bản chất vụ án;
- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà H1) thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 06/3/2018 việc vợ chồng ông T đã trả bà H 1 tỷ 160 triệu đồng;
- Bà H xác nhận có viết bảng kê xác nhận ông T 7 lần trả nợ bà H 1 tỷ 160 triệu đồng;
- Tòa án cấp sơ thẩm không khắc phục những sai phạm mà bản án dân sự phúc thẩm số 75/2018/DS-PT ngày 30/11/2018 đã chỉ ra, không xem xét để chấp nhận hay bác bỏ lời khai của bà Triệu Thị Thanh H1 và bà Nghiêm Thị H nhưng vẫn đưa ra quyết định không có căn cứ pháp luật.

Quan điểm của các bên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn (người kháng cáo) giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T để cho các bên được đối chất như yêu cầu của bản án dân sự phúc thẩm số 75/2018/DS-PT ngày 30/11/2018 đã chỉ ra. Đồng thời đề nghị được giám định chữ viết của mặt sau tài liệu bà H viết bảng kê ông Tuấn 7 lần trả nợ bà H, để làm rõ chữ viết mặt sau là của ai viết ra (ông T, bà M hay ông Th, bà H?).

- Bà H (Nguyên đơn) giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa án nhân dân thành phố T, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông T. Trường hợp nếu ông T, bà M đồng ý trả nợ theo yêu cầu thì bà sẽ không tính lãi và bớt cho 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền gốc, nếu không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Đối với bản án sơ thẩm đã tính không đúng về lãi suất theo quy định của pháp luật làm ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của bà, do vậy đề nghị Tòa án giải quyết lại phần lãi suất cho đúng để đảm bảo quyền lợi cho bà.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng sai pháp luật, tính lãi suất không đúng tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà H có quan điểm nếu ông T, bà M đồng ý trả nợ theo yêu cầu thì bà sẽ không tính lãi, việc không tiến hành cho các bên đối chất được là do bị đơn vắng mặt. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 về án phí của Quốc hội, bác kháng cáo của ông Phạm Minh T, sửa bản án về áp dụng pháp luật, buộc ông T phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phạm Minh T được gửi đến Tòa án trong hạn luật định, có hình thức phù hợp với quy định tại Điều 272 của Bộ luật

tổ tụng dân sự, ông T đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

[2.1]. Tài liệu phía bị đơn cung cấp (Bút lục 39) là một tờ giấy được lấy từ quyển vở học sinh “Hải Tiến” có dòng kẻ có đặc điểm cả hai mặt đều có chữ viết, chữ số được viết tay bằng mực màu xanh. Một mặt có ghi thông kê số lần vay, số lần trả bớt lãi, trả bớt gốc và nợ lãi được bà H thừa nhận phần chữ viết, chữ số này là do bà H viết ra theo yêu cầu của ông T. Do nội dung của các chữ viết, chữ số chưa đầy đủ, không thể hiện rõ ai nợ ai? Ai trả ai? Số tiền trả là bao nhiêu? Vào năm nào? Việc viết tắt các chữ số không khẳng định được đó là nghìn đồng, trăm nghìn đồng, triệu đồng, hay trăm triệu đồng, nên chưa đủ cơ sở vững chắc để chấp nhận, hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 75/2018/DS-PT ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã chỉ ra việc cấp sơ thẩm chưa cho các bên được đối chất để làm rõ các nội dung trong giấy xác nhận của bà H này là thiếu sót. Đồng thời các đương sự có tranh chấp về lãi suất, cấp sơ thẩm không xem xét là chưa đúng quy định. Bản án phúc thẩm xác định bản án sơ thẩm (số 15/2018/DS-ST ngày 17/7/2018) của Tòa án nhân dân thành phố T *“có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng cũng như nội dung nên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được”* và đã hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại. Tuy nhiên những yêu cầu của bản án phúc thẩm đã nêu, bản án sơ thẩm lần này (bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DSST ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T) không khắc phục những vi phạm, chưa tiến hành cho các bên đối chất để làm rõ những mâu thuẫn trong lời khai của các bên về số tiền đã trả. Thể hiện, trong hồ sơ không có biên bản đối chất và cũng không có biên bản về việc không tiến hành đối chất được. Bản án sơ thẩm có nhận định đã triệu tập đương sự đến đối chất nhưng bị đơn không đến nên đã cho các bên đối chất tại phiên tòa. Tuy nhiên, biên bản phiên tòa không có nội dung Hội đồng xét xử cho đối chất; hồ sơ không có tài liệu thể hiện các đương sự đã được triệu tập hợp lệ đến đối chất mà không đến; tại phiên tòa phúc thẩm bà H cũng khẳng định không được Tòa án sơ thẩm mời đến đối chất. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện việc đối chất cho các bên là tiếp tục vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2.2]. Mặt còn lại của tài liệu phía bị đơn cung cấp (mặt đóng dấu bút lục số 39) có ghi bằng bút mực xanh có nội dung rất rõ ràng về số lần vay, số tiền vay, thời gian trả số tiền gốc *“trả 500 triệu 16/9/2016”*. Theo ông T khai tài liệu này là do bà H đưa cho ông, đây không phải là chữ viết của ông. Phía bà H khẳng định đây là chữ của ông T, không phải là chữ viết của ông Th hay của bà H. Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ cho phía bị đơn yêu cầu được giám định kỹ thuật hình sự về chữ viết để làm rõ xem đây có phải là chữ viết của bà H, ông Th hay không, nếu đúng thì đây là chứng cứ vững chắc cho việc ông T đã trả nợ cho bà H. Tài liệu chứng cứ này là quan trọng, cấp sơ thẩm chưa xem xét đến là thiếu sót.

[2.3]. Bản án sơ thẩm có nhận định về lãi suất như sau: *“Số tiền lãi được tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 17/9/2019 ông Phạm Minh T, bà Phan Thị Thanh M phải chịu là:*

1. Ngày 01/11/2015 ông Phạm Minh T, bà Phan Thị Thanh M vay 403.000.000 đ
 $\times 6\% \times 1.416 \text{ ngày} = 26.056.986 \text{ đồng};$

2. Ngày 10/11/2015 ông Phạm Minh T, bà Phan Thị Thanh M vay 300.000.000 đ
 $\times 6\% \times 1.407 \text{ ngày} = 19.273.972 \text{ đồng};$

3. Ngày 05/01/2016 ông Phạm Minh T, bà Phan Thị Thanh M vay 1.000.000.000 đ
 $\times 6\% \times 1.351 \text{ ngày} = 61.689.497 \text{ đồng}.$

Tổng cộng là 107.020.456 đồng (Một trăm linh bảy triệu, không trăm hai mươi nghìn, bốn trăm năm mươi sáu đồng)."

Ba lần giao dịch vay tiền giữa bà H với vợ chồng ông T đều diễn ra vào thời gian từ tháng 11/2015 đến tháng 01/2016 trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực áp dụng (01/01/2017). Bản án sơ thẩm (số 43 ngày 23/9/2019) lẽ ra phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết, đồng thời phải áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm (có hiệu lực từ ngày 15/3/2019) nhưng cấp sơ thẩm chỉ áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết là chưa đầy đủ. Do cấp sơ thẩm áp dụng chưa đúng, chưa đầy đủ pháp luật đã dẫn tới việc tính sai rất lớn về lãi suất (kể cả loại lãi suất, mức lãi suất và phương thức tính toán) làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[3]. Từ những phân tích nêu trên thấy rằng: Cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được; quá trình giải quyết cấp sơ thẩm đã áp dụng sai pháp luật, không cho các bên đối chất, vi phạm thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm để giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định là phù hợp.

[4]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm về áp dụng pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng nếu chỉ sửa bản án sơ thẩm về phần áp dụng pháp luật sẽ không thể giải quyết triệt để vụ án, việc sửa bản án sẽ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, không đúng với tinh thần của bản án phúc thẩm số 75/2018/DS-PT ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

[5]. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn – người kháng cáo trình bày ý kiến bảo vệ: Xác định Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng về việc không tiến hành đối chất, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, yêu cầu giám định chữ viết trong tài liệu xác nhận trả nợ (BL39), đề nghị hủy bản án sơ thẩm là có cơ sở.

[6]. Về án phí: Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận một phần. Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được giải quyết khi vụ án được giải quyết lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Minh T, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí: Ông Phạm Minh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002339 ngày 09/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận

- TAND thành phố T;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TPT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Thắng